

TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM KỸ THUẬT TPHCM KHOA NGOẠI NGỮ BỘ MÔN LÝ THUYẾT TIẾNG		ĐỀ THI CUỐI KỲ HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 Môn: NHẬT NGỮ 1 Mã môn học: JAPA130138 Đề số/Mã đề: Đề thi cótrang. Thời gian: 60 phút. Không được phép sử dụng tài liệu. SV làm bài trực tiếp trên đề thi và nộp lại đề
Chữ ký giám thị 1	Chữ ký giám thị 2	
Điểm và chữ ký		
CB chấm thi thứ nhất	CB chấm thi thứ hai	Họ và tên: Mã số SV: Số TT: Phòng thi:

A. KANJI (20điểm)

1. Viết từ Hiragana sang Kanji phần gạch dưới

さかな は たべません。

() ()

たまご が すきです。

()

2. Viết từ Kanji sang Hiragana phần gạch dưới

肉 を たべます。

()

水 を あまり 飲みません。

() ()

B. Điền trợ từ thích hợp vào chỗ trống (20 điểm)

1. たべもの () なに () すきですか。

2. サラさん () 19さい です。イーさん () 19さいです。

3. コーヒー () のみますか。コーヒー () けっこうです。

4. アラビアご () できません。にほんご () すこし できます。

5. にく () たまご () すきじゃないです。

C. Sắp xếp lại câu (10 điểm)

Ví dụ: かぞく / か / です / は / なんにん → かぞくはなんにんですか。

1. の / かぞく / は / です / やまださん / よにん

2. あさごはん / たべます / を / いつも / か

3. なん/ か/ です/ おくに/ は

4. は/ わたし/ すきです/ さかな/ が

5. あまり/ は/ のみません/ きゅうにゅう

D. Trả lời câu hỏi (10 điểm)

1. かぞく は どこ に すんでいます か。→
2. おくに は なん ですか。→
3. にほんご が できますか。→
4. おいくつ ですか。→
5. かぞくは なんにん ですか。→

E. Dịch Nhật - Việt (10 điểm)

1. わたしも だいがくせい です 。→
2. いもうと は アメリカ に すんでいます。→
3. ちゅうごくご が すこし できます。→
4. かぞくは じゅうにん です。→
5. いつも ばんごはん は たべません。→

F. Dịch Việt - Nhật (10 điểm)

1. Bạn đang sống ở đâu.→
2. Bạn có phải là sinh viên không?→
3. Gia đình tôi có 6 người →
4. Ba, mẹ, 2 em trai, em gái và tôi. →
5. Tôi cũng nói được một chút tiếng Pháp. →

G. Đọc và trả lời câu hỏi Đúng (O) / Sai (X) (10 điểm)

ちちは ごはんと みそしるが すきです。やさいも たべます。パンは あまり すきじゃないです。

ははも ごはんと みそしるが すきです。パンも よく たべます。ははは 卵は あまりたべません。魚 を よく たべます。

わたしは いつも ごはん と 肉を たべます。魚も すきです。パンは あまり たべません。くだものも すきじゃないです。

1. 3にん は ごはんと みそしるが すきです。 ()
2. ちち は やさいと パンと コーヒーと 卵がすきです。 ()
3. はは は 卵と くだものと ごはんと みそしるが すきです。 ()
4. 3にんは パンと さかな は すきじゃないです。 ()

H. Viết đoạn văn từ 5 – 7 câu, chủ đề 「わたしの あさごはん (Buổi sáng của tôi) 」 (10 điểm)

Ghi chú: Cán bộ coi thi không được giải thích đề thi.

Chuẩn đầu ra của học phần (về kiến thức)	Nội dung kiểm tra
[G 2.4]: Vận dụng cách đọc và viết Hán tự	Câu A
[G 2.2]: Áp dụng ngữ pháp cơ bản vào trong câu.	Câu A, B, C, D, E, F, G, H
[G 1.2]: Phân biệt các mẫu ngữ pháp, các loại từ trong trường hợp cụ thể	Câu A, B, C, D, E, F, G, H

Ngày 10 tháng 06 năm 2020

Thông qua bộ môn